

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN QUANG BÌNH - TỈNH HÀ GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT.Yên Bình	Xã Bản Rĩa	Xã Bằng Lang	Xã Hương Sơn	Xã Nà Khương	Xã Tân Bắc	Xã Tân Nam	Xã Tân Trịnh	Xã Tiên Nguyên	Xã Tiên Yên	Xã Vĩ Thượng	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Minh	Xã Yên Hà
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+ (6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	14,64	2,91	1,35	0,18	0,05	0,20	0,26	3,12	0,08	4,59	0,25	0,77	0,30	0,24	
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,27	0,41	0,55	0,02			0,01	1,01		2,21			0,03	0,02	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	4,22	0,41	0,55	0,02			0,01	1,01		2,21					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,13	0,65	0,50	0,01	0,05	0,04	0,03	0,99		1,24	0,09	0,25	0,10	0,07	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,98	1,62		0,11		0,14	0,17	0,03	0,07	1,01	0,07	0,42	0,06	0,12	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,90							0,90							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,13	0,12	0,30	0,04		0,02	0,05	0,19	0,01	0,12	0,06	0,04	0,11	0,03	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,23	0,11								0,01	0,03	0,06			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,05	1,23							0,82						
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,52	0,52													
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,64	0,64													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,07	0,07													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	0,82								0,82						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NRK(a)															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC															

Ghi chú:

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.